ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH LAI CHÂU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1807 /GPMT-UBND	*Lai Châu, ngày 20 tháng 12năm 2024*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 14/7/2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực 2, mỏ cát suối Nậm Nhùn;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 43/2024/CV-NM ngày 11/12/2024 của Công ty TNHH thương mại dịch vụ & xây dựng Nhật Minh về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực 2, mỏ cát suối Nậm Nhùn";

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3425/TTr-STNMT ngày 13/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH thương mại dịch vụ & xây dựng Nhật Minh, địa chỉ tại tổ dân phố Pa Kéo, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu, được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực 2, mỏ cát suối Nậm Nhùn, tại thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực 2, mỏ cát suối Nậm Nhùn.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6200063907 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp, đăng ký lần đầu ngày 5/9/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01/11/2023.

1.4. Mã số thuế: 6200063907.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích sử dụng đất của cơ sở 24.420,5 m^2, bao gồm diện tích khu vực khai trường 19.177,7 m^2, diện tích mặt bằng sân công nghiệp 5.005,6 m^2, diện tích khu đường vào 237,2 m^2;

- Cơ sở thuộc dự án đầu tư nhóm II (theo tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư);

- Công suất khai thác: năm thứ nhất 602 m^3 cát, sỏi nguyên khối/năm; từ năm thứ 2 đến năm thứ 8: 3.500 m^3 cát, sỏi nguyên khối/năm; năm thứ 9 là 2.500 m^3 cát, sỏi nguyên khối/năm (theo quy định tại Giấy phép khai thác khoáng sản số 1577/GP-UBND ngày 04/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường đối với bụi, khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH thương mại dịch vụ & xây dựng Nhật Minh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH thương mại dịch vụ & xây dựng Nhật Minh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, bụi, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật;

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường;

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: từ ngày ..20../12/2024 đến ngày 04/11/2029 *(theo thời hạn của Giấy phép khai thác khoáng sản số 1577/GP-UBND ngày 04/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu).*

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Nậm Nhùn tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung Giấy phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở theo quy định của pháp luật; giao Sở Tài nguyên và Môi trường cử công chức kiểm tra thực tế trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ & xây dựng Nhật Minh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nậm Nhùn;
- UBND thị trấn Nậm Nhùn;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VP.UBND tỉnh: V2, V3, CB, HCC;
- Lưu: VT, Kt7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Hà Trọng Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số……../GPMT-UBND ngày ……./12/2024 của UBND tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 1: nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên tại khu nhà điều hành.

- Nguồn số 2: nước thải rửa bánh xe tại khu vực rửa bánh xe.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải số 1 (tương ứng với nguồn thải số 01)

- Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Nậm Nhùn thuộc bản Noong Kiêng, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn.

- Vị trí xả nước thải:

+ Suối Nậm Nhùn tại bản Noong Kiêng, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải: X_1(m)= 2450199,18; Y_1(m)= 499586,19 *(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 103^0, múi chiếu 3^0).*

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 0,8 m^3/ngày đêm. (24 giờ):

+ Phương thức xả nước thải: nước thải sau xử lý tự chảy theo ống thoát nước bằng nhựa PVC đường kính D90 mm có chiều dài 1,5 m ra suối Nậm Nhùn; điểm xả nước thải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải;

+ Hình thức xả nước thải: xả mặt, xả ven bờ.

- Chế độ xả nước thải: xả liên tục 24 giờ/ngày đêm.

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải theo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B với hệ số K = 1,2); cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 – 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải
2	BOD_5 (20^oC)	mg/L	60		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	120		

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1.200	định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
5	Amoni (tính theo N)	mg/L	12		
6	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	60		
7	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	24		
8	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	12		
9	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	12		
10	Tổng Coliforms	MPN/ 100mL	5.000		

2.2. Dòng nước thải số 2 (tương ứng với nguồn thải số 2)

- Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Nậm Nhùn thuộc bản Noong Kiêng, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn.

- Vị trí xả nước thải:

+ Suối Nậm Nhùn, tại bản Noong Kiêng, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải: X_2(m)= 2450221; Y_2(m)= 499570 *(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3^0).*

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 3,58 m^3/ngày.đêm (24 giờ):

+ Phương thức xả nước thải: nước thải sau xử lý tự chảy theo ống thoát nước bằng nhựa PVC đường kính D90 mm có tổng chiều dài 57 m ra suối Nậm Nhùn; điểm xả nước thải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải;

+ Hình thức xả nước thải: xả mặt, xả ven bờ.

- Chế độ xả nước thải: xả gián đoạn.

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B với hệ số K_q = 0,9; K_f =1,2); cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5-9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên
2	BOD_5	mg/l	54		
3	COD	mg/l	162		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	108		

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
5	Sắt	mg/l	5,4	quy định tại khoản 2 Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
6	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8		
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	10,8		
8	Tổng nitơ	mg/l	43,2		
9	Tổng phôt pho (tính theo P)	mg/l	6,48		
10	Coliform	MPN/ 100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

a) Nguồn số 01:

- Nước thải từ hoạt động tắm giặt, rửa tay chân: tự thoát theo độ dốc thiết kế về hố ga 01 có thể tích V= 3 m^3 (kích thước dài 1,8 m, rộng 0,9 m, sâu 1,85 m) và theo đường ống bằng nhựa PVC đường kính D90 mm chảy vào hố ga 02 có thể tích V= 3 m^3 (kích thước dài 2 m, rộng 1,5 m, sâu 1m) để lắng sơ bộ;

- Nước thải từ bồn cầu được thu gom theo đường ống bằng nhựa PVC đường kính D90 mm dài 1 m dẫn xuống bể tự hoại 3 ngăn (bể tự hoại 3 ngăn có thể tích V = 6,05m^3 (kích thước dài 2,62 m, rộng 1,56 m, sâu 1,48 m), xây dựng ngầm dưới nhà vệ sinh. Nước thải sau khi xử lý bậc 1 qua bể tự hoại 3 ngăn được dẫn qua hố ga 02 để lắng sơ bộ.

- Nước thải từ khu vực nhà bếp được thu gom theo đường ống bằng nhựa PVC đường kính D90 mm chảy vào thiết bị tách mỡ (thiết bị tách mỡ có thể tích V= 0,04 m^3; kích thước dài 0,45 m, rộng 0,3 m, cao 0,35 m) để xử lý bậc 1, dầu mỡ được tách khỏi nước, nước sau tách mỡ chảy theo đường ống bằng nhựa PVC đường kính D90 mm vào hố ga 01 (thể tích V= 3 m^3; kích thước dài 1,8 m, rộng 0,9 m, sâu 1,85 m) và hố ga 02 (thể tích V= 3 m^3; kích thước dài 2 m, rộng 1,5 m, sâu 1 m) để lắng sơ bộ.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau khi được lắng sơ bộ ở hố ga 02 sẽ tiếp tục chảy về bể sinh học (bể sinh học có thể tích V = 7,2 m^3; kích thước dài 3 m, rộng 2 m, sâu 1,2 m) để xử lý bậc 2. Nước thải sau xử lý tự chảy theo đường ống nhựa PVC đường kính D90 mm dài 1,5 m thoát ra suối Nậm Nhùn qua 1 điểm xả.

b) Nguồn số 02:

Nước thải rửa bánh xe trong khu rửa bánh xe được thu gom theo đường ống nhựa PVC đường kính D90 mm dài khoảng 2 m về 01 bể gom nước thải rửa bánh xe có thể tích V=3 m^3 (kích thước dài 2 m, rộng 1 m, sâu 1,5 m) để lắng sơ bộ; nước thải sau khi được lắng sơ bộ tự chảy qua đường ống nhựa PVC đường kính D90 mm tổng chiều dài 57 m thoát ra nguồn tiếp nhận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

a) Bể tự hoại 03 ngăn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải bồn cầu → bể tự hoại 03 ngăn → hố ga 02 → bể sinh học → suối Nậm Nhùn.

- Số lượng bể tự hoại: 01 bể.

- Dung tích bể tự hoại: 6,05 m^3.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: chế phẩm vi sinh.

b) Hố ga

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải sau bể tự hoại → hố ga 02; nước thải nhà bếp sau khi qua thiết bị tách mỡ và nước từ hoạt động tắm giặt, rửa tay chân → hố ga 01 → hố ga 02 → bể sinh học → suối Nậm Nhùn.

- Số lượng hố ga: 02 hố ga.

- Dung tích hố ga: hố ga 01 và hố ga 02 mỗi hố có dung tích 3 m^3.

c) Bể sinh học

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ → bể sinh học → nguồn tiếp nhận.

- Số lượng bể sinh học: 01 bể.

- Dung tích bể sinh học: 7,2m^3.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: thực vật thủy sinh.

d) Thiết bị tách mỡ

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải nhà bếp → thiết bị tách mỡ → hố ga 01 → hố ga 02 → bể sinh học → suối Nậm Nhùn.

- Số lượng: 01 thiết bị (tại khu vực nhà bếp).

- Dung tích thiết kế là 0,04 m^3.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất (nước thải rửa bánh xe)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → bể gom → suối Nậm Nhùn.

- Số lượng bể gom: 01 bể, dung tích bể 3 m^3.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành các công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom và thoát nước thải sau xử lý, tránh tắc nghẽn làm ảnh hưởng đến việc vận hành của công trình xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian vận hành thử nghiệm 02 tháng, kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Nước thải sinh hoạt: tại điểm xả nước thải đầu ra của bể sinh học.

- Nước thải sản xuất: tại điểm xả nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sản xuất (đầu ra của bể gom nước thải rửa bánh xe).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo nội dung được cấp phép tại Mục A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường: việc quan trắc chất thải do chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

3.3. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, trong đó lưu ý: phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường

huyện Nậm Nhùn trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý nước thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm; tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu sử dụng để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Công ty TNHH thương mại dịch vụ & xây dựng Nhật Minh chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 2

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI

Kèm theo Giấy phép môi trường số……../GPMT-UBND
ngày …../12/2024 của UBND tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

Đặc thù hoạt động của cơ sở là phát sinh các nguồn bụi, khí thải phân tán trong quá trình hoạt động khai thác, chế biến của mỏ, gồm: bụi phát sinh từ hoạt động khai thác khu vực khai trường (bao gồm các hoạt động xúc bốc, vận chuyển); bụi phát sinh từ hoạt động chế biến cát, sỏi tại khu vực sân công nghiệp; bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động vận chuyển cát, sỏi nguyên liệu từ khu vực khai trường đến khu vực sân công nghiệp và vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ.

Cơ sở không phát sinh dòng thải cố định nên không thuộc trường hợp xin cấp phép xả khí thải, do đó yêu cầu chủ cơ sở thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với bụi, khí thải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng bụi, khí thải, tọa độ vị trí xả thải không cố định mà phát sinh trong phạm vi mỏ được cấp giấy phép khai thác.

2.2. Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất: cơ sở không xác định được lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất.

2.2.1. Phương thức xả bụi, khí thải:

Xả gián đoạn bụi, khí thải phát sinh có hoạt động bốc xúc bốc, vận chuyển cát, sỏi và hoạt động của động cơ đốt trong tại khu vực mỏ.

2.2.2. Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 1, K_v=1,4), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT(CộtB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi	mg/Nm^3	280	Không quy định bắt buộc thực hiện	Không quy định bắt buộc thực hiện
2	CO	mg/Nm^3	1.400		
3	SO2	mg/Nm^3	700		
4	NOx (tính theo NO2)	mg/Nm^3	1.190		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

Cơ sở không có mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Hoạt động của động cơ đốt trong hoạt động khai thác, vận chuyển được sử dụng nhiên liệu là dầu DO, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải. Tuy nhiên, phải đảm bảo chỉ sử dụng dầu DO đạt tiêu chuẩn (nhiên liệu sạch) trong mọi trường hợp; khu mỏ sử dụng hệ thống chống bụi bằng phun sương cao áp tạo ẩm để dập bụi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

Cơ sở không có biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm do không có công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thường xuyên thực hiện biện pháp phun sương dập bụi khi vận hành tại vị trí khu vực mỏ đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Thường xuyên tưới ẩm khu vực bãi chứa sản phẩm và tuyến đường vận chuyển.

3.3. Trồng cây xanh dọc tuyến đường vận chuyển và xung quanh khu vực khai trường.

3.4. Các xe chở đúng trọng tải, sử dụng bạt phủ che chắn.

3.5. Chủ đầu tư dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu quy định về khí thải./.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Kèm theo Giấy phép môi trường số……../GPMT-UBND ngày ……./12/2024 của UBND tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: từ hoạt động của máy móc, thiết bị khai thác, chế biến và phương tiện giao thông tại mỏ.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tại khu vực khai trường và mặt bằng sân công nghiệp của mỏ

- Tọa độ đại diện:

+ Khu vực khai trường: X(m) =2450251,11; Y(m) =499614,35;

+ Mặt bằng sân công nghiệp: X(m)= 2450287,83; Y(m)= 499514,27.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $103^0 00'$, múi chiếu 3^0).

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	*Khu vực thông thường*

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	*Khu vực thông thường*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, thay thế các chi tiết hỏng.

- Lắp đặt tấm đệm cao su hoặc xốp cho các thiết bị để giảm chấn động do

thiết bị gây nên. Kiểm tra cân bằng của máy khi lắp đặt thiết bị, kiểm tra độ ăn mòn chi tiết và thường kỳ bôi trơn dầu máy móc.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A của Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Kèm theo Giấy phép môi trường số……../GPMT-UBND
ngày …../12/2024 của UBND tỉnh Lai Châu)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp thông thường phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng
1	Giẻ lau, găng tay, tấm vải thấm dầu	Rắn	18 02 01	44 kg/năm
2	Bình ắc quy hỏng	Rắn	19 06 01	15 kg/năm
3	Dầu nhớt thải của các thiết bị, máy móc	Lỏng	17 02 03	140 lít/năm

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh *(không bao gồm các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường được quản lý như đối với sản phẩm, hàng hóa)*

- Cuội tảng trong quá trình khai thác: 2.060 m^3.

- Bùn trong quá trình nạo vét rãnh thoát nước, hố ga thu nước mưa chảy tràn:

+ Khối lượng bùn trong quá trình nạo vét rãnh thoát nước là 2,97 m^3/lần, thời gian định kỳ tiến hành kiểm tra nạo vét 4 lần/năm;

+ Khối lượng bùn phát sinh trong quá trình nạo vét 03 hố ga thu nước mưa chảy tràn 0,53 m^3/lần, thời gian định kỳ tiến hành kiểm tra nạo vét 4 lần/năm.

- Bùn thải từ bể tự hoại: 241,92 kg/năm.

- Bùn thải từ bể gom nước rửa xe 149,4 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 0,67 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a) Thiết bị lưu chứa

Thùng chứa có nắp đậy, có dấu hiệu phân biệt và cảnh báo; số lượng 03 thùng.

b) Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 23 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: kho có mái che, tường bao quanh, nền bê tông; có rãnh, hố gom thu gom chất thải lỏng chảy tràn, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Bãi thải tạm có diện tích 50 m^2, dung tích chứa 75 m^3, chiều cao đổ thải 1,5 m, xây dựng tuyến đê bãi thải dọc biên giới bãi chiều cao đê 1m, chiều rộng mặt đê 0,8 m, chiều rộng chân đê 1,5 m.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: 03 thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy và dán nhãn để phân loại chất thải rắn sinh hoạt (02 thùng 150 lít, trong đó 01 thùng lưu chứa chất thải có khả năng tái chế, 01 thùng chứa chất thải hữu cơ; 01 thùng 60 lít chứa chất thải rắn khác).

- Khu vực lưu chứa: ngoài trời.

- Khu vực lưu chứa: đặt cạnh khu nhà điều hành.

+ Diện tích khu vực lưu chứa khoảng 2 m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo khu vực lưu chứa: không.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Kèm theo Giấy phép môi trường số……../GPMT-UBND ngày …../12/2024 của UBND tỉnh Lai Châu)

A. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

B. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH thương mại dịch vụ & xây dựng Nhật Minh tiếp tục thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường và thực hiện cải tạo phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác theo nội dung Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 14/7/2020 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực 2, mỏ cát suối Nậm Nhùn.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường,chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định. Thu gom, quản lý quản lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, xử lý rác đảm bảo quy định và vệ sinh môi trường.

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn khai thác mỏ, an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.